

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAM GIA CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-BXD ngày    tháng    năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| STT | Lĩnh vực               | Mã thủ tục | Tên thủ tục hành chính                                                               | Toàn trình | Một phần | Đơn vị giải quyết                            | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------------------------------------------|---------|
| 1   | Hàng hải và đường thủy | 1.004028   | Tàu biển nhập cảnh                                                                   |            | X        | Cảng vụ hàng hải; cảng vụ đường thủy nội địa |         |
| 2   | Hàng hải và đường thủy | 1.004004   | Tàu biển xuất cảnh                                                                   |            | X        | Cảng vụ hàng hải; cảng vụ đường thủy nội địa |         |
| 3   | Hàng hải và đường thủy | 2.001655   | Tàu biển quá cảnh                                                                    |            | X        | Cảng vụ hàng hải                             |         |
| 4   | Hàng hải và đường thủy | 1.003978   | Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam |            | X        | Cảng vụ hàng hải                             |         |
| 5   | Hàng hải và đường thủy | 1.003934   | Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam |            | X        | Cảng vụ hàng hải                             |         |
| 6   | Hàng hải và đường thủy | 1.002349   | Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam           |            | X        | Cảng vụ hàng hải                             |         |

| STT | Lĩnh vực               | Mã thủ tục | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Toàn trình | Một phần | Đơn vị giải quyết | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-------------------|---------|
| 7   | Hàng hải và đường thủy | 1.004332   | Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                        |            | X        | Cảng vụ hàng hải  |         |
| 8   | Hàng hải và đường thủy | 1.004312   | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam                                                                                                                                           |            | X        | Cảng vụ hàng hải  |         |
| 9   | Hàng hải và đường thủy | 1.004304   | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài                                       |            | X        | Cảng vụ hàng hải  |         |
| 10  | Hàng hải và đường thủy | 1.003829   | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP) |            | X        | Cảng vụ hàng hải  |         |

| STT | Lĩnh vực               | Mã thủ tục | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Toàn trình | Một phần | Đơn vị giải quyết          | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------------------------|---------|
| 11  | Hàng hải và đường thủy | 1.003785   | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP) |            | X        | Cảng vụ hàng hải           |         |
| 12  | Hàng hải và đường thủy | 1.009440   | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                        |            | X        | Cảng vụ đường thủy nội địa |         |
| 13  | Hàng hải và đường thủy | 1.009441   | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                        |            | X        | Cảng vụ đường thủy nội địa |         |
| 14  | Đường bộ               | 1.000318   | Ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                                                                                                                                                     | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam      |         |
| 15  | Đường bộ               | 2.000118   | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                                  | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam      |         |

| STT | Lĩnh vực | Mã thủ tục | Tên thủ tục hành chính                                                                                                    | Toàn trình | Một phần | Đơn vị giải quyết     | Ghi chú |
|-----|----------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------------------|---------|
| 16  | Đường bộ | 1.002325   | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc                      | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |
| 17  | Đường bộ | 1.002357   | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |
| 18  | Đường bộ | 1.002374   | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc                  | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |
| 19  | Đường bộ | 1.002381   | Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |
| 20  | Đường bộ | 1.002836   | Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào                                    | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |
| 21  | Đường bộ | 1.002838   | Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào             | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |
| 22  | Đường bộ | 1.002842   | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào                             | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam |         |

| STT                                   | Lĩnh vực  | Mã thủ tục | Tên thủ tục hành chính                                                                                                        | Toàn trình | Một phần | Đơn vị giải quyết      | Ghi chú     |
|---------------------------------------|-----------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|-------------|
| 23                                    | Đường bộ  | 1.002852   | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                               | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam  |             |
| 24                                    | Đường bộ  | 1.002859   | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào                                                               | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam  |             |
| 25                                    | Đường bộ  | 1.002869   | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                    | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam  |             |
| 26                                    | Đường bộ  | 1.010706   | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia                                                         | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam  |             |
| 27                                    | Đường bộ  | 1.010711   | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                         | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam  |             |
| 28                                    | Đường bộ  | 1.010712   | Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc | X          |          | Cục Đường bộ Việt Nam  |             |
| 29                                    | Đăng kiểm | 1.011871   | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu                                     |            | X        | Cục Đăng kiểm Việt Nam | Mới bổ sung |
| <b>Tổng số 29 thủ tục hành chính:</b> |           |            |                                                                                                                               | 15         | 14       |                        |             |